

REAL ESTATE MANAGEMENT

No	Year	Code	English name	Total	Theory	Practice	Compulsory	Previous Course	Code
TOTAL GENERAL COURSES				40					
	1		Maxism – Lennism + Foreign Languages	17			x		
1	1	TH01009	<i>Basics of Informatics</i>	2	1	1	x		
2	1	QL01015	<i>Water Supply and Sanitation</i>	2	2	0	x		
3	1	KT02003	<i>Principles of Economics</i>	3	2	0	x		
4	1	ML01009	<i>Foundation law</i>	2	2	0	x		
5	1	QL02047	<i>Pedology</i>	2	1.5	0.5	x		
6	1	TH01007	<i>Probability and statistics</i>	3	3	0	x		
7	1	QL02026	<i>Geodesy I</i>	2	1.5	0.5	x		
8	1	KQ02016	<i>Basics of Marketing</i>	3	3	0	x		
9	1	QL02032	<i>Graphic Design Application</i>	2	1	1	x		
10	1	SN01016	<i>Basic psychocology</i>	2	2	0			
11	1	ML01007	<i>Introduction to Sociology I</i>	2	2	0			
12	1	QL02017	<i>Cartography</i>	2	1.5	0.5			
TOTAL BASED MAJOR COURSES				22					
13	2	ML03025	<i>Land Law</i>	2	2	0	x		
14	2	QL02019	<i>Geographic Information System (GIS)</i>	2	2	0	x		
15	2	QL03039	<i>Master Planning</i>	2	2	0	x		
16	2	KT03099	<i>Real Estate Economics</i>	2	1.5	0.5	x		

No	Year	Code	English name	Total	Theory	Practice	Compulsory	Previous Course	Code
17	2	ML03044	<i>Real Estate Business Law</i>	2	2	0	x		
18	2	QL02022	<i>Land DataBase</i>	2	1.5	0.5	x		
19	2	QL03028	<i>Land Administration</i>	2	2	0	x		
20	2	QL03087	<i>Land Use Planning</i>	2	2	0	x		
21	2	QL02016	<i>Cadastral Map</i>	2	1.5	0.5	x		
22	2	QL03014	<i>Land Evaluation</i>	2	2	0			
23	2	ML02032	<i>Construction Law and Housing Law</i>	2	1.5	0.5			
25	2	QL03053	<i>Applied informatics in mapping</i>	2	1	1			
26	2	QL02029	<i>Remote sensing</i>	2	1.5	0.5			
TOTAL MAJOR COURSES				69					
27	3	SN030xx	<i>English for Real Estate Management</i>	2	2	0	x		
28	3	QL03073	<i>Real Estate Valuation</i>	2	1.5	0.5	x		
29	3	QL03033	<i>Urban and rural residential Planning</i>	2	2	0	x		
30	3	QL03088	<i>Land registration and statistics</i>	2	1.5	0.5	x	<i>Land Administration</i>	QL03028
31	3	QL03046	<i>Real Estate Information system</i>	2	1.5	0.5	x	<i>Geographic Information System (GIS)</i>	QL02019
32	3	QL03074	<i>Project of Land Use Planning</i>	2	1.5	0.5	x		
33	3	QL03077	<i>Real Estate Trade Center Management</i>	2	2	0	x		

No	Year	Code	English name	Total	Theory	Practice	Compulsory	Previous Course	Code
34	3	QL03041	<i>Real Estate market</i>	2	2	0	x		
35	3	QL03078	<i>Real Estate Investment Consulting</i>	2	1.5	0.5	x		
36	3	QL03029	<i>Land Inspection</i>	2	1.5	0.5	x	<i>Land Administration</i>	QL03028
37	3	QL03030	<i>Real Estate Tax</i>	2	1.5	0.5	x		
38	3	QL03075	<i>Negotiations in the real estate business</i>	2	1.5	0.5	x		
39	3	QL03032	<i>Landscape planning</i>	2	1.5	0.5	x		
40	3	QL03093	<i>Real Estate Management</i>	2	1.5	0.5	x		
41	3	QL03091	<i>Land Allocation and Reclame</i>	3	2	1	x	<i>Land Law</i>	ML03025
42	4	QL04021	<i>Fieldtrips 1 of REM</i>	10		10	x	<i>Land Administration</i>	QL03028
43	4	QL04022	<i>Fieldtrips 2 of REM</i>	10		10	x	<i>Real Estate market</i>	QL03041
44	4	QL04995	<i>Thesis</i>	10		10	x	<i>Fieldtrips 1,2 of REM</i>	QL04021, QL04022
45	4	QL03034	<i>Environmental Planning</i>	2	2	0			
46	4	QL03050	<i>Community based land management</i>	2	2	0			
47	4	QL03095	<i>Regional Planning</i>	2	2	0			

No	Year	Code	English name	Total	Theory	Practice	Compulsory	Previous Course	Code
48	4	QL03042	<i>Investment project design methods</i>	2	2	0			
49	4	QL03080	<i>Applying Feng-shui in Real estate business</i>	2	1.5	0.5			
50	4	QL03052	<i>Land Information System (LIS)</i>	2	1.5	0.5		<i>Geographic Information System (GIS)</i>	QL02019

NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
TOTAL GENERAL COURSES										
	1		Mác + Ngoại ngữ	Maxism – Lennism + Foreign Languages	16					
1	1	ML01009	Pháp luật đại cương	Introduction to laws	2	2	0	BB		
2	1	TH01007	Xác suất - Thống kê	Probability and statistics	3	3	0	BB		
3	1	MT01001	Hóa học đại cương	Basic chemistry	2	1.5	0.5	BB		
4	1	TH01009	Tin học đại cương	Introductions to Informatics	2	1.5	0.5	BB		
5	1	ML01007	Xã hội học đại cương 1	Introduction to Sociology 1	2	2	0	BB		
6	1	MT01016	Sinh thái đại cương	Basic Ecology	2	2	0	BB		
7	1	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	General Pedology	2	1.5	0.5	BB		
8	1	QL02017	Bản đồ học	Cartography	2	1.5	0.5	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
9	1	MT02043	Khí tượng đại cương	Meteorology and Climatology	2	1.5	0.5	BB		
10	1	QL02026	Trắc địa 1	Geodesy 1	3	2	1	TC		
11	1	QL01013	Bản đồ địa lý	Geographic map	2	1.5	0.5	TC		
12	1	QL01017	Thủy văn nguồn nước	Hydrology in Water Resources	2	1.5	0.5	TC		
13	1	MT01011	Đa dạng sinh học	Biodiversity	2	2	0	TC		
TOTAL BASED MAJOR COURSES										
14	2	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	Geographic Information System (GIS)	2	2.0	0.0	BB		
15	2	QL02020	Thực hành hệ thống thông tin địa lý	Geographic Information System Practice	1	0.0	1.0	BB	Hệ thống thông tin địa lý	QL02019
16	2	MT02007	Tài nguyên rừng	Forest resources	2	2.0	0.0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
17	2	QL02029	Viễn thám	Remote sensing	2	1.5	0.5	BB		
18	2	MT02011	Quản lý môi trường	Environmental management	2	2	0	BB		
19	2	QL02006	Địa chất môi trường	Environmental geology	2	2	0	BB	Thổ nhưỡng đại cương	QL02008
20	2	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	Specialized Pedology	2	1.5	0.5	BB	Thổ nhưỡng đại cương	QL02008
21	2	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	Principles of Economic Statistics	3	3	0	BB		
22	2	MT02001	Ô nhiễm môi trường	Environmental pollution	2	2.0	0.0	BB	Sinh thái đại cương	MT01016
23	2	QL03056	Quản lý lưu vực	Watershed management	2	2	0	BB		
24	2	MT03022	Biến đổi khí hậu	Climate change	2	1.5	0.5	TC		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
25	2	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	Global Positioning System	2	1	1	TC		
TOTAL MAJOR COURSES										
26	3	SN03016	Tiếng anh chuyên ngành QL TN&MT	English for NREM	2	2	0	BB		
27	3	KT03007	Kinh tế tài nguyên	Natural Resource Economics	2	2	0	BB		
28	3	KT03008	Kinh tế môi trường	Environmental Economics	2	2	0	BB		
29	3	QL03028	Quản lý nhà nước về đất đai	Land Administration	2	2	0	BB		
30	3	QL03084	Quản lý tài nguyên khoáng sản	Mineral resources management	2	2	0	BB		
31	3	QL03096	Hệ thống thông tin tài nguyên & MT	Natural resources and Environment Information System	3	2	1	BB	Hệ thống thông tin địa lý	QL02019

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
32	3	QL03099	Chính sách quản lý TN & MT	Policy of Natural Resources Management	3	3	0	BB		
33	3	MT03004	Đánh giá tác động môi trường	Environmental impact Assessment	2	2	0	BB	Quan trắc môi trường	MT03008
34	3	QL03088	Đăng ký thống kê đất đai	Land registration and statistics	2	1.5	0.5	BB	Quản lý nhà nước về đất đai	QL03028
35	3	QL03087	Quy hoạch sử dụng đất	Land use planning	2	1.5	0.5	BB		
36	3	QL03104	Quản lý tài nguyên và môi trường biển	Marine resources and environmental Management	3	3	0	BB		
37	3	MT03008	Quan trắc môi trường	Environmental monitoring	2	2	0	BB	Ô nhiễm môi trường	MT02001
38	3	QL03008	Nguyên lý quản lý tài nguyên nước	Principles of water	2	2	0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
				Resources management						
39	3	QL03014	Đánh giá đất	Land Evaluation	2	2.0	0.0	BB	Thổ nhưỡng chuyên khoa	QL02009
40	3	MT04002	Thực tập nghề nghiệp 1 QLTN & MT	Fieldtrips 1 of NREM	8	0	8	BB		
41	3	QL04020	Thực tập nghề nghiệp 2 QLTN & MT	Fieldtrips 2 of NREM	12	0	12	BB	Quản lý nhà nước về đất đai	QL03028
42	4	QL04993	Khoá luận tốt nghiệp ngành QL TN&MT	Thesis of NREM	10	0	10	BB	Thực tập nghề nghiệp 1,2	MT04002, MT04020
43	4	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	Applied informatics in mapping	2	1	1	TC		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
44	4	QL03047	Chỉ thị sinh học môi trường	Biological indicators for environment	2	2	0	TC		
45	4	QL03034	Quy hoạch môi trường	Environmental Planning	2	2	0			
46	4	QL03015	Đất dốc và xói mòn	Sloping land and soil erosion	2	2.0	0.0	TC	Thổ nhưỡng chuyên khoa	QL02009
47	4	MT03013	Phân tích hệ thống trong nghiên cứu môi trường	System analysis in Environmental studies	2	1	1	TC		
48	4	QL03090	Định giá đất	Land Valuation	2	1.5	0.5	TC		
49	4	QL03081	Quản lý TNMT trên CS phát triển cộng đồng	Community-based Natural resources and environmental management	2	2	0	TC		